

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	1.0%	-11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.13
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

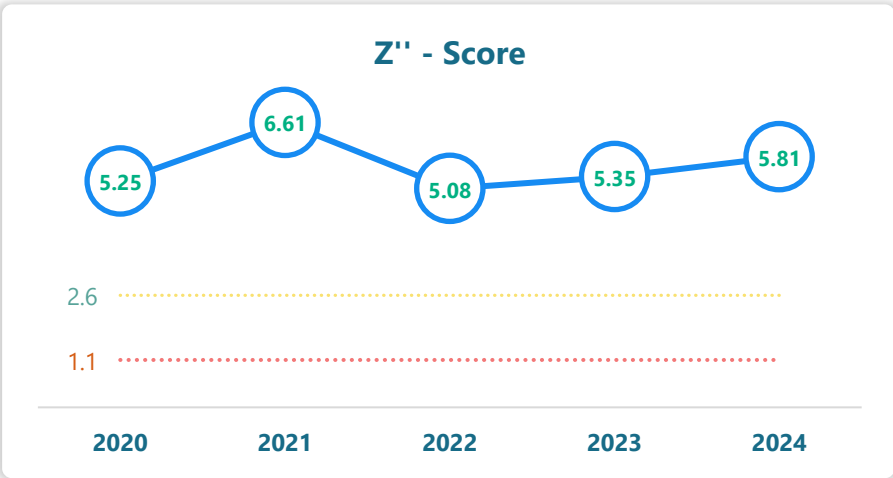
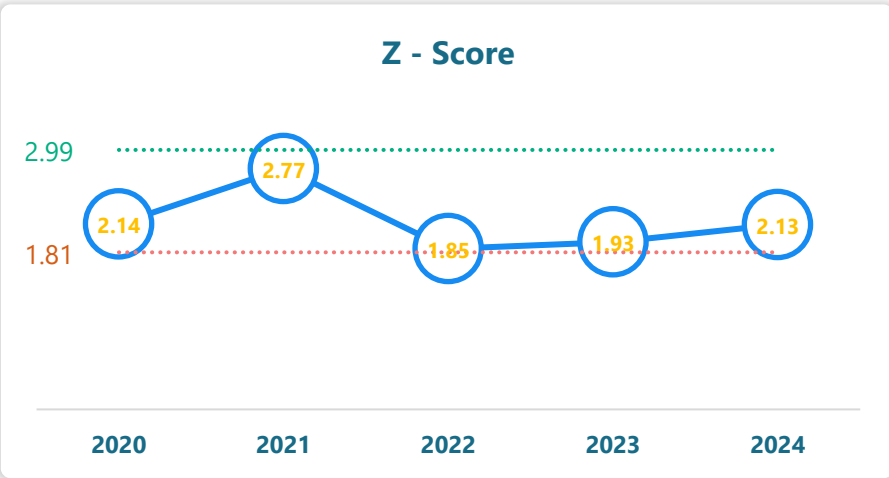
Hệ số nguy cơ phá sản	5.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	423	▲ 28.0
	tỷ VNĐ	▲ 7.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	184	▲ 18.0
	tỷ VNĐ	▲ 10.6%

ROE	2024	+/- YoY
	11.3%	▲ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
	6.0%	▲ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LHG** năm **2024** đạt **2.13**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

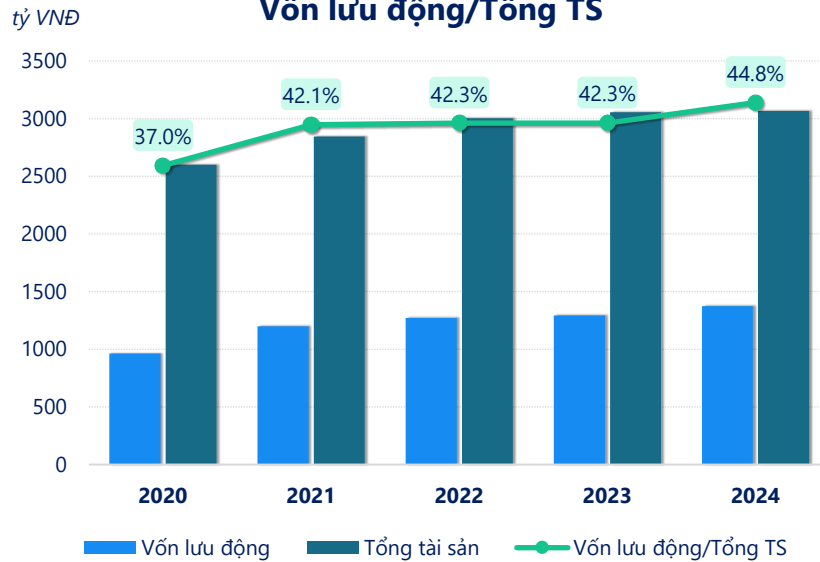
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LHG** năm **2024** đạt **5.81**, cao hơn so với năm 2023 (5.35). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **LHG** ghi nhận doanh thu thuần **423.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **183.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.24%** và **tăng 10.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

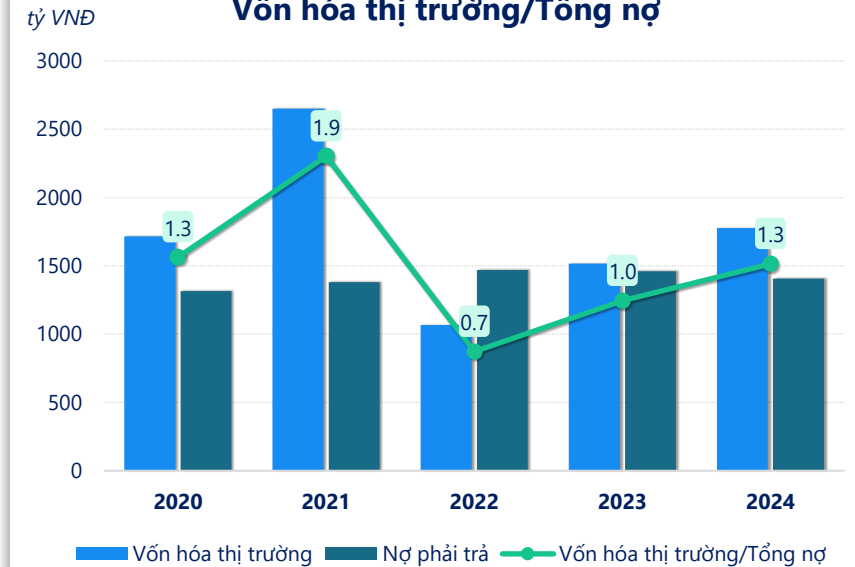


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

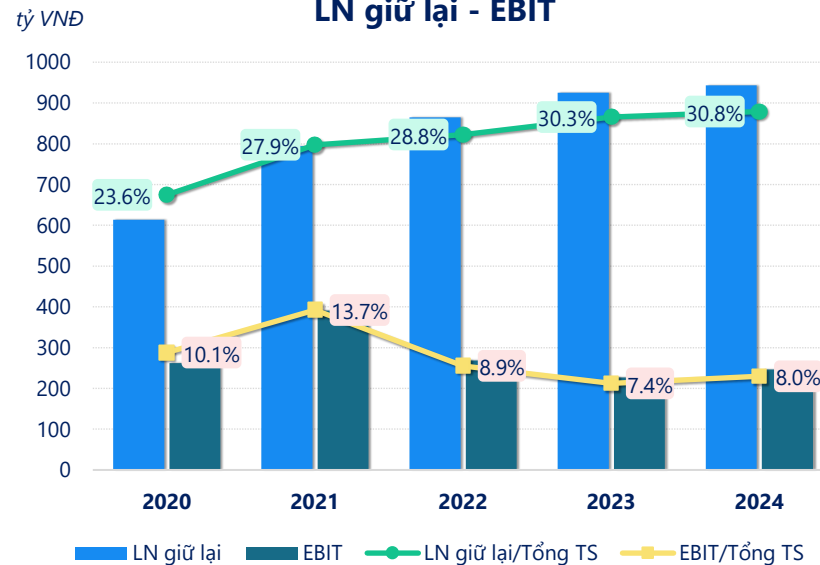
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

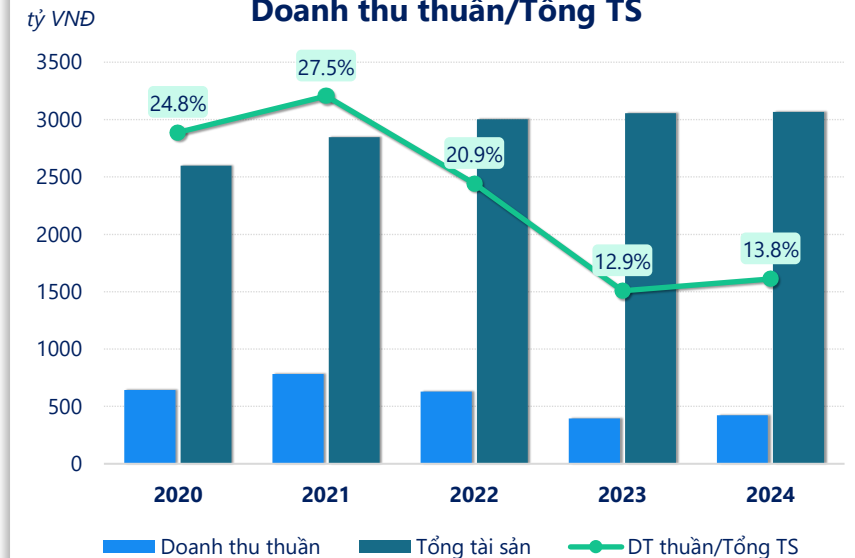
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,066</b>	<b>3,055</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,168</b>	<b>2,156</b>	<b>0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	116	244	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	946	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	312	308	1.2%
Hàng tồn kho	828	647	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	9.89	35.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>897</b>	<b>899</b>	<b>-0.3%</b>
Phải thu dài hạn	3.81	5.23	-27.1%
Tài sản cố định	57.3	55.5	3.3%
Bất động sản đầu tư	551	468	17.7%
Tài sản dở dang	46.3	97.2	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	225	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	46.6	48.4	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,406</b>	<b>1,460</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>794</b>	<b>863</b>	<b>-8.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	29.3	3.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>613</b>	<b>597</b>	<b>2.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	126	128	-1.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,659</b>	<b>1,595</b>	<b>4.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,659</b>	<b>1,595</b>	<b>4.1%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>644</b>	<b>782</b>	<b>629</b>	<b>395</b>	<b>423</b>
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194	205
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>293</b>	<b>412</b>	<b>256</b>	<b>201</b>	<b>219</b>
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4	57.6
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1	23.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.6</b>	<b>15.8</b>	<b>13.5</b>	<b>15.1</b>	<b>13.8</b>
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71	5.44
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9	58.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>245</b>	<b>373</b>	<b>238</b>	<b>208</b>	<b>189</b>
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43	43.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>246</b>	<b>375</b>	<b>255</b>	<b>212</b>	<b>233</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>199</b>	<b>296</b>	<b>204</b>	<b>166</b>	<b>184</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>199</b>	<b>296</b>	<b>204</b>	<b>166</b>	<b>184</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6	-94.0
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9	244
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>109</b>	<b>-168</b>	<b>-7.55</b>	<b>158</b>	<b>-130</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10	1.96
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244	116